

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Q2	Ước thực hiện/Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý / Cùng kỳ năm trước (%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.183.000.000	1.309.083.725	60%	306%
I	Số thu phí lệ phí	2.183.000.000	1.309.083.725	60%	306%
1	Thu học phí	0	0		
2	Thu sự nghiệp khác	2.183.000.000	1.309.083.725	60%	300%
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ hs bán trú	45.000.000	53.400.000	119%	0%
	- Vệ sinh bán trú	120.000.000	71.209.000	59%	307%
	- Tổ chức phục vụ bán trú	720.000.000	425.350.000	59%	303%
	- Học 2 buổi	360.000.000	165.761.000	46%	227%
	- Vi tính tự chọn	120.000.000	76.591.000	64%	262%
	- Anh văn giao tiếp	528.000.000	368.740.000	70%	286%
	- Năng khiếu TDTT		30.000	0%	0%
	- Anh văn tăng cường	252.000.000	126.045.000	50%	405%
	- Anh văn tự chọn	38.000.000	11.290.000	30%	716%
	- Mặt bằng căn tin		0	0%	0%
	- Lãi tiền gửi ngân hàng		3.443.725	0%	94%
	- Câu lạc bộ Robotic		0	0%	0%
	- Câu lạc bộ Kỹ năng sống		7.224.000	0%	0%
II	Chi từ nguồn thu được để lại	2.183.000.000	997.639.367	46%	0%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	2.183.000.000	997.639.367	46%	0%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.183.000.000	997.639.367	46%	0%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	-	0%	0%

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.260.666.000	1.319.702.539	31%	89%
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.260.666.000	1.319.702.539	31%	89%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	4.260.666.000	1.319.702.539	31%	89%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	3.780.666.000	875.991.162	23%	121%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 14)	51.000.000	443.711.377	870%	0%
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (N 14)	393.000.000	-	0%	0%
1.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (N 12)	36.000.000	-	0%	0%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thúy



Phạm Hữu Phúc